DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Huỳnh Thị Mỹ	Dung		1989	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Kỹ thuật môi trường	B	B	Chính quy	TBK	Con TB; Hợp đồng	333,0	Chuyên viên	Sở TN&MT	
2	Hứa Thị Thùy	Trang		1991	Kinh	Đak Đoa, Gia Lai		12/12	ĐH Ngữ Văn	B	B	Chính quy	TBK		282,3	Chuyên viên	Sở Nội vụ	
3	Phạm Thị Thùy	Dương		1985	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng	B	A	VLVH	Khá	Con BB	319,5	Chuyên viên	Sở Nội vụ	
4	Đỗ Đình	Cường	1984		Kinh	Ia Grai, Gia Lai		12/12	ĐH Công nghệ thông tin	B		Chính quy	Khá		321,2	Chuyên viên	Sở Nội vụ	
5	Đinh Thị	Nhàn		1989	Bahnar	Kbang, Gia Lai		12/12	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng (Giấy CN)	B		Chính quy	Khá	Bahnar	310,9	Chuyên viên	Sở Nội vụ	
6	Nguyễn Đặng Hà	Vy		1987	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	Đại học Máy tính			Chính quy	TBK		288,6	Chuyên viên	Sở Công Thương	
7	Nguyễn Văn	Hảo	1989		Kinh		Lào Cai	12/12	Đại học Kỹ thuật mỏ	B	B	Chính quy	Khá		341,8	Chuyên viên	Sở Công Thương	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
8	Trương Thị Thu	Thủy		1986	Kinh	An Khê, Gia Lai		12/12	ĐH Kinh tế - Tin học quản lý	B		CQ liên thông	Khá	Hợp đồng	301,5	Chuyên viên	Sở TT-T.Thông	
9	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		1991	Kinh	Kbang, Gia Lai		12/12	ĐH Tin học	B		Chính quy	Giỏi	Giỏi	290,3	Chuyên viên	Sở TT-T.Thông	
10	Lê Thị	Quế		1991	Kinh	Chư Pưh, Gia Lai		12/12	ĐH Báo chí	B	KTV	Chính quy	Khá		352,4	Chuyên viên	Sở TT-T.Thông	
11	Phạm Thị	Hảo		1983	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	CĐ Công nghệ thực phẩm	A	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	304,5	Chuyên viên CĐ	Sở Y tế	
12	Lê Thị Phương	Loan		1990	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Quản trị nhân lực (GCN)	B	B	CQ liên thông	Khá		280,8	Chuyên viên	Sở NN&PTNT	
13	Nguyễn Trinh	Hạnh		1986	Kinh		Gia Lai	12/12	Thạc sĩ Nông học	ĐH	B	Chính quy	Khá	Thạc sĩ; Con TB	331,6	Chuyên viên	Sở NN&PTNT	
14	Hà Quốc	Thịnh	1990		Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	TC Lâm nghiệp	A	A	Chính quy	TBK	Hợp đồng	290,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
15	Huỳnh Cao	Thành	1990		Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	TC Lâm nghiệp	B	B	Chính quy	TB khá	Hợp đồng; Con BB	278,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
16	Vũ Đức	Hưng	1979		Kinh	Phú Thiện, Gia Lai		12/12	ĐH Quản lý TN rừng	B	A	Chính quy	Giỏi	Giỏi; Con TB	360,8	KLV	Sở NN&PTNT	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
17	Hoàng Văn	Tình	1986		Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH QLTN Rừng và MT	B	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	282,6	KLV	Sở NN&PTNT	
18	Rô	Bộ	1987		Jrai	Ia Pa, Gia Lai		12/12	TC Lâm nghiệp	A	B	Chính quy	Khá	Jrai; Hợp đồng; BĐXN	300,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
19	Nguyễn Minh	Cương	1978		Kinh	Krông Pa, Gia Lai		12/12	Thạc sỹ Lâm nghiệp	B1		Chính quy	Khá	Thạc sỹ	282,4	KLV	Sở NN&PTNT	
20	Phan Minh	Quý	1988		Kinh	An Khê, Gia Lai		12/12	TC Lâm nghiệp	B	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	292,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
21	Nguyễn Văn	Thường	1984		Kinh	Chư Păh, Gia Lai		12/12	TC Lâm nghiệp	A	A	Chính quy	TBK	Hợp đồng	275,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
22	Trần Hoàng	Sơn	1990		Kinh		Kbang, Gia Lai 2012	12/12	TC Lâm nghiệp	A	A	Chính quy	TBK	Hợp đồng	230,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
23	Hồ Như	Khôi	1982		Kinh	Kbang, Gia Lai		12/12	TC Khuyến nông Lâm	A	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	229,0	KLVTC	Sở NN&PTNT	
24	Nguyễn Hữu	Thắng	1990		Kinh	Ia Grai, Gia Lai		12/12	ĐH CNTT	B		Chính quy	Khá		305,6	Chuyên viên	Sở VHTTDL	
25	Nguyễn Thị Như	Cẩm		1986	Kinh	Chư Prông, Gia Lai		12/12	Thạc sỹ Kế toán	B	B	Chính quy	Khá	Thạc sỹ	299,0	Chuyên viên	Sở VHTTDL	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
26	Nguyễn Cao	Sơn	1986		Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Xây dựng dân dụng và công nghiệp	B	B	Chính quy	TBK		303,0	Chuyên viên	Thanh tra tỉnh	
27	Siu H'	Liễu		1986	Jrai	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Kinh tế ngành Tài nguyên môi trường	B	B	Chính quy	Khá	Jrai; Hợp đồng; Con TB	340,0	Chuyên viên	VP UBND tỉnh	
28	Nguyễn Thị Nguyệt	Thu		1979	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	TC Kế toán tổng hợp và Văn thư lưu trữ; TC nghề VTLT	A	A	Tại chức	TB	Hợp đồng	296,0	Cán sự	VP UBND tỉnh	
29	Lê Anh	Thơ		1981	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Trung Quốc học	B		Chính quy	Khá	Hợp đồng; Con TB	306,6	Chuyên viên	VP UBND tỉnh	
30	Siu	H' Liu		1988	Jrai	Chư Prông, Gia Lai		12/12	ĐH Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	B		Chính quy	TBK	Jrai; Cử tuyển	255,5	Chuyên viên	Huyện Chư Prông	
31	Nguyễn Văn	Nam	1990		Kinh	Kbang, Gia Lai		12/12	ĐH Quản lý đất đai	B	B	Chính quy	Khá		330,0	Chuyên viên	Huyện Chư Prông	
32	Nguyễn Thị Thu	Nhi		1990	Kinh	Ia Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Kinh tế	B	B	Chính quy	Giỏi	Giỏi	354,0	Chuyên viên	Huyện Chư Prông	
33	Nguyễn Thị Kim	Thoa		1991	Kinh	Chư Prông, Gia Lai		12/12	ĐH Kế toán - Kiểm toán	Toeic 740	B	Chính quy	Giỏi	Giỏi	347,2	Chuyên viên	Huyện Chư Prông	
34	Văn Thị Kim	Quyên		1989	Kinh	Đức Cơ, Gia Lai		12/12	ĐH Công nghệ thông tin	C	ĐH	Chính quy	Khá		320,2	Chuyên viên	Huyện Đức Cơ	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
35	Đinh Thị Bích	Khoa		1991	Bahnar	Kbang, Gia Lai		12/12	ĐH Tài chính - Ngân hàng (GCN)	Toeic 670	B	Chính quy	Khá	Bahnar	325,8	Chuyên viên	Huyện Đức Cơ	
36	Nguyễn Huy	Hải	1988		Kinh	P.An Bình, An Khê, Gia Lai		12/12	ĐH Xây dựng dân dụng và công nghiệp	B	KTV	Chính quy	TB	Con NNCĐ; Hợp đồng	297,7	Chuyên viên	Thị xã An Khê	
37	Ksor H'	Mloan		1991	Jrai	Phú Thiện, Gia Lai		12/12	ĐH Luật	B	A	Chính quy	Khá	Jrai	304,4	Chuyên viên	Huyện Phú Thiện	
38	Nguyễn Thị Bích	Phượng		1991	Kinh	Ayun Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Luật kinh doanh (GCN)	B	A	Chính quy	Khá		343,0	Chuyên viên	Huyện Phú Thiện	
39	Trần Đặng	Hà	1987		Kinh	Kông Chro, Gia Lai		12/12	ĐH Kỹ thuật xây dựng	A	A	Chính quy	TBK	Con TB	320,7	Chuyên viên	Huyện Kông Chro	
40	Nguyễn Thị	Thu		1990	Kinh		T.T Huế	12/12	ĐH QLĐĐ	B		Chính quy	Giỏi	Giỏi	356,4	Chuyên viên	Huyện Chư Sê	
41	Trần Xuân	Hiếu	1990		Kinh	Đak Pơ, Gia Lai		12/12	ĐH Xây dựng dân dụng và công nghiệp	C	KTV	Chính quy	TBK		299,8	Chuyên viên	Huyện Đak Pơ	
42	Đào Thị	Tăng		1990	Kinh	Kbang, Gia Lai		12/12	Đại học Luật	B	B	Chính quy	Khá		305,0	Chuyên viên	Huyện Đak Pơ	
43	Ksor	Yươn	1985		Jrai	Krông Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Khoa học cây trồng (GCN)		A	Chính quy	TBK	Jrai; Cử tuyển Krông Pa	285,2	Chuyên viên	Huyện Krông Pa	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
44	Nay	Chip	1986		Jrai	Krông Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Kinh tế phát triển	C	A	Chính quy	TB	Jrai; Cử tuyển Krông Pa; Hợp đồng	244,3	Chuyên viên	Huyện Krông Pa	
45	Nguyễn Đức Phú	Quý	1991		Kinh	Krông Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Luật thương mại quốc tế	Toiec 670	B	Chính quy	TBK		296,0	Chuyên viên	Huyện Krông Pa	
46	Nay	Pót	1990		Jrai	Krông Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Quản lý đất đai (GCN)	A	B	Chính quy	TBK	Jrai	283,6	Chuyên viên	Huyện Krông Pa	
47	Hoàng Thùy	Trang		1991	Kinh	Krông Pa, Gia Lai		12/12	ĐH Luật kinh doanh	Toiec		Chính quy	Khá		319,4	Chuyên viên	Huyện Krông Pa	
48	Võ Quốc	Vinh	1987		Kinh	Chư Sê, Gia Lai		12/12	ĐH Kỹ thuật công trình xây dựng		B	Chính quy	Khá		278,2	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	
49	Đỗ Văn	Tuất	1982		Kinh		Ia Grai, Gia Lai 2012	12/12	ĐH Công tác xã hội	B	B	VLVH	TBK	Con TB	297,9	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	
50	Phan Đình	Phùng	1988		Kinh	Chư Sê, Gia Lai		12/12	ĐH Xây dựng cầu - đường bộ			Chính quy	TBK		312,5	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	
51	Nguyễn Văn	Tâm	1988		Kinh	Ia Grai, Gia Lai		12/12	ĐH Quản trị nhân lực	B	B	Chính quy	TBK		243,0	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	
52	Nguyễn Thị Lưu	Ly		1990	Kinh	Chư Prông, Gia Lai		12/12	ĐH Điện tử - Viễn thông (GCN)	B	B	Chính quy	Khá		340,2	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
53	Dương Thị Kiều	Trang		1989	Kinh	Pleiku, Gia Lai		12/12	ĐH Kế toán	B	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	309,1	Chuyên viên	Huyện Ia Grai	
54	Đỗ Thị	Phượng		1990	Kinh	Chư Prông, Gia Lai		12/12	Đại học Công tác xã hội	B	B	Chính quy	Khá		310,6	Chuyên viên	Huyện Đak Đoa	
55	Nguyễn Thị	Hiền		1991	Kinh	Đak Đoa, Gia Lai		12/12	Đại học Luật	B	B	Chính quy	Khá		342,0	Chuyên viên	Huyện Đak Đoa	
56	Nguyễn Thị Linh	Châu		1991	Kinh	TX An Khê, Gia Lai		12/12	ĐH Luật thương mại quốc tế		B	Chính quy	Khá		327,8	Chuyên viên	Huyện Đak Đoa	
57	Trương Thị	Kiều		1988	Kinh		Gia Lai 2013	12/12	Đại học Kế toán	A	B	CQ liên thông	Giỏi	Giỏi	341,3	Chuyên viên	Huyện Đak Đoa	
58	Hà Thị	Phương		1991	Kinh	Ia Pal, Chư Sê, Gia Lai		12/12	Đại học Công tác xã hội	B	A	Chính quy	Khá		313,2	Chuyên viên	Huyện Đak Đoa	
59	Đỗ Thị	Dung		1991	Kinh	Chư Pưh, Gia Lai		12/12	Đại học Kế toán	C	B	Chính quy	Giỏi	Giỏi	343,0	Chuyên viên	Huyện Chư Pưh	
60	Nguyễn Tuấn	Anh	1989		Kinh	TT Chư Sê, Chư Sê		12/12	ĐH CNTT			Chính quy	TB		318,0	Chuyên viên	Huyện Chư Pưh	
61	Đoàn	Lâm	1986		Kinh	Ia Mrơn, huyện Ia Pa		12/12	ĐH Kỹ thuật điện	C	B	CQ liên thông	Khá		319,8	Chuyên viên	Huyện Chư Pưh	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
62	Đặng Ngọc	Giàu		1989	Kinh	An Khê, Gia Lai		12/12	ĐH Kinh tế nông lâm	B	B	Chính quy	Khá		296,8	Chuyên viên	Huyện Kbang	
63	Huỳnh Thị Hà	Giang		1990	Bahnar	Kbang, Gia Lai		12/12	ĐH Luật dân sự (GCN)	B		Chính quy	TBK	Bahnar	290,2	Chuyên viên	Huyện Kbang	
64	Nay	San	1985		Jrai	Phú Thiện, Gia Lai		12/12	ĐH Địa chính			Chính quy	TB	Jrai; ĐA03	247,6	Chuyên viên	Thị xã Ayun Pa	
65	Lê Thị Ánh	Loan		1990	Kinh	Ia Grai, Gia Lai		12/12	ĐH Hành chính học	B	B	Chính quy	Giỏi	Giỏi	350,6	Chuyên viên	Huyện Chư Păh	
66	Bùi Thị Thu	Hương		1990	Kinh	Phú Hòa, Chư Păh, Gia Lai		12/12	Đại học Luật	Toeic 490	B	Chính quy	Khá		304,6	Chuyên viên	Huyện Chư Păh	
67	Hoàng Anh	Đức	1990		Kinh	Ia Phìn, Chư Prông, Gia Lai		12/12	Đại học Hành chính học	B	B	Chính quy	Khá		327,8	Chuyên viên	Huyện Chư Păh	
68	Bạch Thị Thanh	Thanh		1991	Kinh	Phú Hòa, Chư Păh, Gia Lai		12/12	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Toeic 695	A	Chính quy	Giỏi	Giỏi	327,5	Chuyên viên	Huyện Chư Păh	
69	Đoàn Huỳnh Thu	Liễu		1982	Kinh	TT Đăk Đoa, Đăk Đoa, Gia Lai		12/12	Đại học Xây dựng cầu đường			Chính quy	Khá		327,4	Chuyên viên	Huyện Chư Păh	
70	Bùi Văn	Luân	1989		Kinh	Phú Thiện, Gia Lai		12/12	ĐH Hành chính	B	B	Chính quy	Khá		291,6	Chuyên viên	Huyện Ia Pa	

STT	Họ và tên (Xếp tên theo cột riêng)		Năm sinh		Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Trình độ đào tạo các mặt				Hình thức đào tạo chuyên môn	Xếp hạng tốt nghiệp	Đối tượng ưu tiên	Tổng số điểm xét tuyển	Ngạch	Đơn vị tuyển dụng	Ghi chú
			Nam	Nữ		Tỉnh Gia Lai (đủ 60 tháng tính đến 30/9/2013)	Gia Lai chưa đủ 60 tháng và tỉnh khác	Văn hóa	Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học							
71	Lê Thị	Nhung		1988	Kinh	Mang Yang, Gia Lai		12/12	ĐH Địa lý, Bản đồ, viễn thám và gis	B		Chính quy	Khá	Hợp đồng	296,0	Chuyên viên	Huyện Mang Yang	
72	Bùi Thị	Huệ		1989	Kinh	Mang Yang, Gia Lai		12/12	ĐH Công tác xã hội	B	A	Chính quy	TB	Hợp đồng; con AH LL VT	283,4	Chuyên viên	Huyện Mang Yang	
73	Nguyễn Hữu	Chí	1985		Kinh	Đak Đoa, Gia Lai		12/12	ĐH Tài chính - Ngân hàng	B	B	Chính quy	TBK	Hợp đồng	288,4	Chuyên viên	Huyện Mang Yang	

Danh sách này gồm có 73 người